TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12-11-2019
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hải Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Phi;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Thu.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 187/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2019 về việc "ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 34/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1979; Hộ khẩu thường trú: E, phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Tạm trú: Ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn bà H vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn ông T vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 16/5/2019, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn T chung sống với nhau vào năm 2011, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 23/3/2011.

Trong quá trình chung sống vợ chồng không hợp tính tình nên thời gian gần đây thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Ông T thường xuyên bỏ nhà đi không thông báo cho bà H biết đi đâu, làm gì. Cách đây khoảng 08 tháng ông T đã bỏ đi cho đến nay không biết đi đâu, làm gì. Bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ với nhau được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông Phạm Văn T.

Quá trình chung sống Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn T không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà H không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Chứng cứ bà H giao nộp: Bản chính đơn xin ly hôn của bà H; bản sao giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của bà H; bản chính giấy chứng nhận kết hôn của bà H, ông T; bản chính đơn xin xác nhận nơi cư trú của ông T; bản phôtô giấy chứng minh nhân dân của ông T; bản tự khai của bà H.

Ngoài ra, bà H không có yêu cầu khác, không cung cấp chứng cứ gì thêm.

* *Bị đơn ông Phạm Văn T:* Ông Phạm Văn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và các giấy triệu tập ông T đến Tòa án tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên, ông Phạm Văn T đều vắng mặt không có lý do

* *Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương có ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn không chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung về thủ tục tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa nhận thấy mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T là trầm trọng, không hàn gắn đoàn tụ được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà H khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bị đơn ông Phạm Văn T, sinh năm 1979; Hộ khẩu thường trú: E, phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo kết quả cung cấp thông tin của Công an phường phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (bút lục 54) thì ông Phạm Văn T, sinh năm 1979 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số E, phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng thực tế không cư trú tại địa chỉ này. Theo đơn xác nhận của bà H (bút lục 06) và Biên bản xác minh ngày 02/7/2019 tại Công an xã C, huyện D (bút lục 25) thì ông Phạm Văn T có đăng ký tạm trú tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 28, 35, 39, 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp là "ly hôn".

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt theo đúng quy định. Bị đơn ông Phạm Văn T đã được Tòa án thông báo, niêm yết triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do và không cung cấp cho Tòa án bất kỳ chứng cứ, lời khai nào. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn T chung sống với nhau, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 23/3/2011. Như vậy, hôn nhân giữa bà H và ông T là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận.

Bà H trình bày quá trình chung sống bà H và ông T thường phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã, Ông T thường xuyên bỏ nhà đi không thông báo cho bà H biết đi đâu, làm gì. Cách đây khoảng 08 tháng ông T đã bỏ đi cho đến nay không biết đi đâu, làm gì. Hai bên không còn quan tâm chăm sóc cho nhau, không còn liên lạc, đã không còn chung sống với nhau. Hiện nay bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ với nhau được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông Phạm Văn T.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân phải dựa trên nền tảng tình cảm vững chắc, sự tôn trọng, chăm sóc lẫn nhau, vợ chồng phải sống cùng nhau chung sức xây dựng gia đình nhưng quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà H không đạt được các yếu tố trên. Đối với ông T mặc dù đã ược Tòa án nhiều lần thông báo, triệu tập nhưng ông T không đến Tòa án làm việc, hòa giải và tham gia phiên tòa, điều này thể hiện rõ ông T không có thiện chí hòa giải đoàn tụ với bà H, để xây dựng gia đình hạnh phúc. Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T đã trầm trọng. Nên việc bà H yêu cầu ly hôn với ông T là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] *Về con chung:* Quá trình giải quyết vụ án bà H xác định bà và ông T không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 40, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Phạm Văn T về việc "ly hôn".

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Phạm Văn T.

1.2. Về con chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm mà bà H đã nộp theo biên lai thu số: AA/2016/0031562 ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHADS huyện D;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

Trần Hải Nam